



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-44



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Tên tiếng anh: SAI GON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SPC JSC

Mã chứng khoán: SPC (UPCOM)

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TpHCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/4/2018)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám Đốc
Ông Điêu Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Dũng

Thành viên Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0718261-HN-CN /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, được lập ngày 01 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Diệu Thúy
Số GCNĐKHNT: 0212-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN


Lê Thị Thanh Tâm
Số GCNĐKHNT: 3199-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		650.472.336.914	739.800.638.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.463.771.738	70.528.073.514
1. Tiền	111		51.463.771.738	57.528.073.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.625.820.117	192.809.580.887
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	188.196.099.178	199.352.986.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.536.210.809	9.725.844.907
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	83.484.774	844.990.472
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.186.532.325	10.178.479.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(29.600.176.234)	(27.467.100.825)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		223.669.265	174.380.371
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	395.203.663.224	452.588.917.292
1. Hàng tồn kho	141		405.146.066.555	472.807.673.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.942.403.331)	(20.218.756.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.179.081.835	23.874.067.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1.865.361.448	1.264.780.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.197.194.543	22.442.435.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		116.525.844	166.851.159
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.630.679.798	61.985.213.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.292.570.865	881.635.865
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.292.570.865	881.635.865
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.353.540.347	31.075.410.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	20.279.022.141	22.862.906.396
- Nguyên giá	222		122.543.354.897	124.535.210.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.264.332.756)	(101.672.304.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.399.160.770	2.172.427.084
- Nguyên giá	225		6.057.927.610	3.023.813.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.658.766.840)	(851.386.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	5.675.357.436	6.040.077.084
- Nguyên giá	228		9.086.423.802	9.086.423.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.411.066.366)	(3.046.346.718)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	2.201.532.548	2.532.937.021
- Nguyên giá	231		4.490.000.013	4.547.579.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.288.467.465)	(2.014.642.802)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	15.388.183.679	1.063.700.409
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.388.183.679	1.063.700.409
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	4.062.243.971	3.935.797.691
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.123.514.981	4.123.514.981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.271.010)	(187.717.290)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.332.608.388	22.495.731.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.021.218.837	18.770.418.750
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.23	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		3.311.389.551	3.725.313.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		726.103.016.712	801.785.852.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		506.329.414.906	596.127.392.036
I. Nợ ngắn hạn	310		488.072.699.734	582.854.730.754
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	282.457.089.435	454.486.502.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	944.073.711	684.730.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.686.270.191	2.097.253.374
4. Phải trả người lao động	314		27.730.829.848	31.174.646.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	122.132.259	3.480.843.463
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	-	852.422.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	14.330.871.168	18.208.137.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	159.052.131.356	68.399.813.159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	3.306.907.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.749.301.766	163.473.554
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.256.715.172	13.272.661.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	3.429.254.000	4.068.254.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	8.258.962.436	3.121.400.529
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	6.568.498.736	6.083.006.753
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.773.601.806	205.658.460.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	219.773.601.806	205.658.460.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.589.597.706	1.589.597.706
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.280.709.789	8.455.532.463
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.512.727.596	32.457.814.213
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.426.304.211	47.961.382.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.566.877.146	10.041.431.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.859.427.065	37.919.951.111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.664.262.504	9.894.133.241
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		726.103.016.712	801.785.852.395

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.275.434.170.002	1.257.826.840.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	34.298.883.811	28.751.244.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.241.135.286.191	1.229.075.595.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.020.485.046.883	988.852.144.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		220.650.239.308	240.223.451.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.059.751.288	7.726.805.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26.644.770.333	19.216.030.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.299.275.050	3.821.325.006
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	125.949.174.745	153.286.949.027
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	32.129.571.822	35.264.785.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		41.986.473.696	40.182.492.413
12. Thu nhập khác	31	VI.8	8.821.396.017	11.881.505.050
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.044.734.183	775.780.500
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.776.661.834	11.105.724.550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.763.135.530	51.288.216.963
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10.133.642.374	11.814.587.529
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	485.491.984	756.410.525
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.144.001.172	38.717.218.909
Cổ đông của Công ty mẹ	61		39.859.427.065	37.710.045.052
Cổ đông không kiểm soát	62		(715.425.893)	1.007.173.857
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	3.785	2.855
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.785	2.855

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.763.135.530	51.288.216.963
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-13	6.645.296.070	6.751.544.814
- Các khoản dự phòng	03		(8.269.723.545)	2.015.318.299
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.014.369.452)	1.761.014.823
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.245.483.098)	(651.815.162)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	8.299.275.050	3.744.256.780
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.178.130.555	64.908.536.516
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		23.066.944.434	50.590.841.718
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		67.661.606.742	(257.410.138.621)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(195.505.946.825)	121.886.575.036
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		148.619.067	(815.584.162)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	1.837.670.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.179.302.791)	(3.744.256.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.655.717.511)	(11.044.045.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.752.304.428
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.425.577.912)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.711.244.242)	(29.038.097.347)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.729.530.949)	(3.167.564.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		713.454.545	381.905.351
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.485.872.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.524.400.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		371.182.804	1.322.802.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.644.893.600)	(6.424.329.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		671.046.933.149	365.417.487.618
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(576.475.628.645)	(333.007.845.692)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.110.379.329)	(751.441.428)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.678.953.200)	(16.615.600.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73.781.971.975	15.042.600.148
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(8.574.165.867)	(20.419.826.338)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.528.073.514	91.406.420.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		509.864.091	(458.521.072)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>62.463.771.738</u>	<u>70.528.073.514</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Diễm Phúc



Bùi Thị Ánh Tuyết




Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 628 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 526 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

7.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61,73%	61,73%	61,73%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Tại thời điểm hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục duy trì lĩnh vực kinh doanh Thuốc Bảo vệ Thực vật. Tất cả các khoản lỗ của Công ty con này đã được Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn dự phòng đầy đủ theo quy định hiện hành.

7.3 Danh sách các cơ sở liên kết, liên doanh:

Công ty có các cơ sở liên doanh, liên kết sau:

- Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường
- Cơ sở Sản xuất Nước Việt

7.4 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	Số H101, FMI City, Quận Hlaingtharya, Thành phố Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.154 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.246 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

06- 25 năm

Máy móc, thiết bị

06- 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Phương tiện vận tải</i>	05 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 08 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	03 năm
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	45 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 năm
---------------------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	51.463.771.738	57.528.073.514
Tiền mặt	21.479.518.546	21.832.161.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.984.253.192	35.695.911.777
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	62.463.771.738	70.528.073.514

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 40.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	188.196.099.178	(26.265.408.831)	199.352.986.389	(25.064.407.900)
Đại lý SEAR KIM SRU	9.060.099.484	-	1.641.387.303	-
Đại lý LIM KUON HENG	2.669.914.080	-	4.923.777.926	-
Đại lý CHHUN HONG	6.987.744.948	-	1.548.839.341	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	169.478.340.666	(26.265.408.831)	191.238.981.819	(25.064.407.900)
Cộng	188.196.099.178	(26.265.408.831)	199.352.986.389	(25.064.407.900)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.536.210.809	-	9.725.844.907	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Bạch Hạc	-	-	2.770.000.000	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hà Huy	-	-	352.800.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	7.536.210.809	-	6.603.044.907	-
Cộng	7.536.210.809	-	9.725.844.907	-
5. Phải thu nội bộ			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Chi phí văn phòng Myanmar			83.484.774	844.990.472
Cộng			83.484.774	844.990.472
6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.186.532.325	(3.334.767.404)	10.178.479.573	(2.402.692.925)
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	31.633.293	-	56.593.116	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	353.461.789	-
Ký cược, ký quỹ	126.802.664	-	194.107.763	-
Tạm ứng	2.726.876.825	(4.175.647)	3.724.381.656	(37.944.727)
Phải thu khuyến mãi	2.435.800.800	-	-	-
Phải thu khác	6.865.418.743	(3.330.591.757)	5.849.935.249	(2.364.748.198)
b. Dài hạn	2.292.570.865	-	881.635.865	-
Ký cược, ký quỹ	2.292.570.865	-	881.635.865	-
Cộng	14.479.103.190	(3.334.767.404)	11.060.115.438	(2.402.692.925)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ khó đòi: xem trang 41.

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.469.340.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	143.396.984.190	-	226.620.590.079	(901.994.892)
Công cụ, dụng cụ	384.644.754	-	376.999.147	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	194.940.009.152	(9.942.403.331)	184.225.705.055	(18.952.007.796)
Hàng hoá	66.424.428.459	-	60.115.039.016	(364.753.317)
Cộng	405.146.066.555	(9.942.403.331)	472.807.673.297	(20.218.756.005)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 6.394.034.874 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.21 - Vay và nợ thuê tài chính)

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	15.388.183.679	-	1.063.700.409	-
Dự án Kho Long An	407.320.574	-	407.320.574	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	-	158.386.306	-
Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3ha KP 10, P12, TX. Kiến Tường	68.867.550	-	68.867.550	-
Dự án kho thành phẩm 36MX78 M ở Xí Nghiệp Hiệp Phước	12.361.588.683	-	429.125.979	-
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	181.399.376	-	-	-
Quyền sử dụng đất đang chờ sang tên Công ty (*)	2.025.068.200	-	-	-
Mua sắm tài sản cố định	185.552.990	-	-	-
Cộng	15.388.183.679	-	1.063.700.409	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Tại 31/12/2018 trên Bảng cân đối kế toán có giá trị của 35.340 m² Quyền sử dụng đất sản xuất lúa và đất ở nông thôn nhận chuyển nhượng từ đại lý Đào Ngọc Long để cấn trừ nợ quá hạn. Đến thời điểm này, Quyền sử dụng đất nêu trên vẫn chưa chuyển sang tên Công ty mà do Ông Nguyễn Văn Tiếp và Ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017.

10. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 42.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.023.813.590	-	3.023.813.590
Thuê TC trong năm	-	3.034.114.020	3.034.114.020
Số dư cuối năm	3.023.813.590	3.034.114.020	6.057.927.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	851.386.506	-	851.386.506
Khấu hao trong năm	503.968.944	303.411.390	807.380.334
Số dư cuối năm	1.355.355.450	303.411.390	1.658.766.840
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.172.427.084	-	2.172.427.084
Số dư cuối năm	1.668.458.140	2.730.702.630	4.399.160.770

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	553.278.868	533.175.000	9.086.423.802
Số dư cuối năm	7.999.969.934	553.278.868	533.175.000	9.086.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.959.892.850	553.278.868	533.175.000	3.046.346.718
Khấu hao trong năm	364.719.648	-	-	364.719.648
Số dư cuối năm	2.324.612.498	553.278.868	533.175.000	3.411.066.366
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.040.077.084	-	-	6.040.077.084
Số dư cuối năm	5.675.357.436	-	-	5.675.357.436

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.253.944.868 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.086.453.868 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.547.579.823	4.547.579.823
<i>Chênh lệch do chuyển đổi BCTC</i>	(57.579.810)	(57.579.810)
Số dư cuối năm	4.490.000.013	4.490.000.013
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.014.642.802	2.014.642.802
<i>Khấu hao trong năm</i>	299.333.341	299.333.341
<i>Chênh lệch do chuyển đổi BCTC</i>	(25.508.678)	(25.508.678)
Số dư cuối kỳ	2.288.467.465	2.288.467.465
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.532.937.021	2.532.937.021
Số dư cuối năm	2.201.532.548	2.201.532.548

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

14. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.865.361.448	1.264.780.602
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	765.897.635	449.266.061
+ Chi phí bảo hiểm	604.672.537	483.085.756
+ Chi phí thuê kho	166.772.754	124.272.722
+ Các khoản khác	328.018.522	208.156.063
b. Chi phí trả trước dài hạn	18.021.218.837	18.770.418.750
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	14.870.041.463	15.334.730.255
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	240.634.197	378.738.998
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.840.392.577	1.961.265.366
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	522.039.952	561.780.502
Các chi phí khác	548.110.648	533.903.629
Cộng	19.886.580.285	20.035.199.352

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	282.457.089.435	282.457.089.435	454.486.502.616	454.486.502.616
+ Kolon Global Corporation	10.674.563.200	10.674.563.200	31.498.888.260	31.498.888.260
+ Nongfeng Agrochem Co.,Ltd	31.877.007	31.877.007	166.990.356.992	166.990.356.992
+ Changzhou Eastchem International	25.935.562.200	25.935.562.200	116.698.034.556	116.698.034.556
+ Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	22.041.494.189	22.041.494.189	20.154.216.494	20.154.216.494
+ Forward International LTD	964.709.000	964.709.000	17.377.944.000	17.377.944.000
+ Long Fat Global Co., LTD	2.398.499.034	2.398.499.034	11.746.261.860	11.746.261.860
+ Jiangsu Sinamyang Import & Export Co., Ltd	-	-	864.348.000	864.348.000
+ Novatic Chem Co., Ltd	117.449.252.700	117.449.252.700	-	-
+ Phải trả các đối tượng khác	102.961.132.105	102.961.132.105	89.156.452.454	89.156.452.454
Cộng	282.457.089.435	282.457.089.435	454.486.502.616	454.486.502.616
16. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			944.073.711	684.730.280
+ Hồ Văn Thiện			-	470.245.935
+ Võ Hoàng Dũng			586.005.567	-
+ Các khách hàng khác			358.068.144	214.484.345
Cộng			944.073.711	684.730.280
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	01/01/2018			
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa	300.801.063	115.132.054.788	115.094.001.114	338.854.737
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	205.060.200	26.917.581.260	27.084.477.972	38.163.488
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.232.718.931	2.232.718.931	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.057.084.184	10.137.958.021	10.321.631.822	873.410.383
Thuế thu nhập cá nhân	533.125.021	3.886.253.320	4.003.166.406	416.211.935
Các loại thuế khác	1.182.906	77.536.807	59.090.066	19.629.647
Cộng	2.097.253.374	158.384.103.127	158.795.086.311	1.686.270.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Chi phí phải trả				
Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay	122.132.259		3.480.843.463	
Trích trước chương trình bán hàng	122.132.259		77.068.226	
Chi phí phải trả khác	-		3.359.647.292	
Cộng	-		44.127.945	
	122.132.259		3.480.843.463	
19. Doanh thu chưa thực hiện				
Ngắn hạn				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	-		852.422.500	
Cộng	-		852.422.500	
20. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	78.700.546		120.830.481	
Kinh phí công đoàn	420.154.989		704.375.705	
Bảo hiểm xã hội	515.217.629		-	
Phải trả về chiết khấu thương mại	4.171.482.091		4.546.658.854	
Phải trả lãi ký quỹ	284.304.641		286.536.528	
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	35.967.399		176.978.380	
Phải trả chiết khấu thanh toán	266.280.665		5.609.648.031	
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	581.627.307		1.536.347.493	
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	1.820.826.941		1.740.753.633	
Cổ tức phải trả	732.555.250		938.157.000	
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.1	-		214.500.000	
+ Cổ đông khác	732.555.250		723.657.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.423.753.710		2.547.851.759	
Cộng	14.330.871.168		18.208.137.864	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.429.254.000		4.068.254.000	
Cộng	3.429.254.000		4.068.254.000	
21. Vay và nợ thuê tài chính				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngân hàng	159.052.131.356	159.052.131.356	68.399.813.159	68.399.813.159
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (1)	157.835.901.947	157.835.901.947	67.624.597.443	67.624.597.443
	-	-	1.419.849.600	1.419.849.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng Nông Công nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (2)	42.903.780.000	42.903.780.000	8.849.900.000	8.849.900.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM (3)	34.035.392.400	34.035.392.400	11.957.429.100	11.957.429.100
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	46.706.628.968	46.706.628.968	13.237.278.400	13.237.278.400
+ Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	32.160.140.343	32.160.140.343
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Mộc Hóa-CNLA (5)	34.190.100.579	34.190.100.579	-	-
Vay cá nhân (6)	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.146.229.409	1.146.229.409	705.215.716	705.215.716
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (7)	379.790.817	379.790.817	348.141.596	348.141.596
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (8)	165.851.466	165.851.466	206.558.828	206.558.828
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (9)	143.137.130	143.137.130	150.515.292	150.515.292
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Ô Tô Phú Mỹ (10)	457.449.996	457.449.996	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.258.962.436	8.258.962.436	3.121.400.529	3.121.400.529
Vay ngân hàng	6.734.000.000	6.734.000.000	2.374.000.000	2.374.000.000
+ Ngân hàng Nông Công nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (11)	6.734.000.000	6.734.000.000	2.374.000.000	2.374.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ thuê tài chính dài hạn	1.524.962.436	1.524.962.436	747.400.529	747.400.529
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (12)	-	-	180.427.942	180.427.942
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (13)	-	-	155.532.534	155.532.534
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (14)	-	-	411.440.053	411.440.053
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Ô Tô Phú Mỹ (15)	1.524.962.436	1.524.962.436	-	-
Cộng	167.311.093.792	167.311.093.792	71.521.213.688	71.521.213.688

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
2. Hợp đồng tín dụng số 700-LAV-201801577 ngày 24/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 80 tỷ đồng.	7 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	42.903.780.000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653-01 ngày 12/10/2016. Giá trị tài sản là 89.820.000.000 đồng.
3. Hợp đồng tín dụng số 216/2017-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 18/10/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 150 tỷ đồng	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	34.035.392.400	-Thế chấp quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015. -Thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014. -Thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<p>Văn bản số 338/2017/5778006/HĐTD ngày 28/04/2017 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số</p> <p>4. 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức : 150 tỷ đồng</p>	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	46.706.628.968	Tín chấp
<p>Đây là khoản vay tại NH TMCP Công Thương VN - CNLA theo Hợp đồng tín dụng số 1867/2018- HĐCVHM/NHCT700- MJC ngày 06/08/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mật hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng ; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ không quá 06 tháng đối với Phân bón + thuốc BVTV và không quá 03 tháng đối với bách hóa tổng hợp + xăng dầu;</p>	Không quá 05 tháng Theo từng hợp đồng	6% - 6,5%	34.190.100.579	Thế chấp 4 quyền sử dụng đất và 1 xe ô tô
<p>Hợp đồng tín dụng 1700- LAV-201701181 ngày 28/08/2017. Mục đích vay: Xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại Lô C1-C3, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM Hạn mức: 11.700.000.000 đồng.</p>	84 tháng	8,00%	6.734.000.000	Thế chấp tài sản hình thành trong trương lai theo hợp đồng số 1700-LCL- 201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay cá nhân

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
6.	Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/05/2011	-	8,00%	70.000.000	Tin chấp

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư	Mục đích thuê
7; 14	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015. Hạn mức: 2.036.467.000 đồng.	48 tháng	8,20%	379.790.817	Mua tài sản - dây chuyền thiết bị nghiền sản xuất thuốc bảo vệ thực vật dạng WP QYT-400
8; 12	Hợp đồng mua bán 3 bên số 02/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 09/06/2016	36 tháng	8,38%	165.851.466	Mua thiết bị phân tích phân bố kích thước hạt horiba
9; 13	Hợp đồng mua bán 03 bên số 01/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 15/06/2016	36 tháng	8,38%	143.137.130	Mua máy chiết rót thuốc bảo vệ thực vật
10; 15	Hợp đồng mua bán 03 bên số 01/VILC-SPC/2018 ngày 09/2/2018 căn cứ trên hợp đồng thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/2/2018	60 tháng	8,96%	1.982.412.432	Mua tài sản - 05 chiếc xe Ford Ranger và phụ tùng kèm theo

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	192.242.356	2.110.379.329	152.514.344	751.441.428
Cộng	192.242.356	2.110.379.329	152.514.344	751.441.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Giá trị nợ thuê tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Giá gốc nợ thuê tài chính	2.671.191.845	2.671.191.845	1.452.616.245	1.452.616.245

Khoản thuê tài chính này có giá trị không thay đổi qua các kỳ thanh toán, khoản thanh toán nợ gốc từng đợt và lãi thuê tài chính phải trả có lãi suất cố định trong suốt thời gian thuê - qui định được thể hiện rõ trong nội dung của hợp đồng thuê tài chính.

e. Khoản vay cá nhân đối với các bên liên quan	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng	54.000.000	-	54.000.000	-

22. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)	-	3.306.907.000
Cộng	-	3.306.907.000

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.528.027.346	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.356.930.796	1.528.027.346
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.894.526.899)	(1.528.027.346)
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	65.623.449	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	6.568.498.736	6.083.006.753
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	6.083.006.753	5.326.596.229
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	419.868.535	756.410.525
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	65.623.449	-
Cộng	8.096.526.082	6.083.006.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 43.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59,33%	62.470.200.000	62.470.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40,67%	42.829.800.000	42.829.800.000
Cộng	100,00%	105.300.000.000	105.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.206.470.000	15.795.000.000

d. Cổ tức*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường*

	Năm 2018	Năm 2017
	17%	15%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	39.512.727.596	32.457.814.213
Cộng	39.512.727.596	32.457.814.213

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
25. Chênh lệch tỷ giá		
Số dư đầu năm	8.455.532.463	8.372.019.776
Số tăng trong năm	825.177.326	83.512.687
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	825.177.326	83.512.687
Số giảm trong năm	-	-
Cộng	9.280.709.789	8.455.532.463
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
USD	613,50	29.565,68
Cộng	613,50	29.565,68
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Vinh Hiền	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	21.889.448
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
Cộng	668.624.561	668.624.561

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.272.128.494.373	1.254.545.551.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.305.675.629	3.281.289.098
Cộng	1.275.434.170.002	1.257.826.840.460
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Shopping Centre Kiến Tường	1.809.754.636	2.943.571.908
Cơ sở Sản xuất Nước Việt	-	31.323.744
Cộng	1.809.754.636	2.974.895.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	23.077.894.118	16.138.249.662
Giảm giá hàng bán	10.374.711.161	156.320.542
Hàng bán bị trả lại	846.278.532	12.456.674.752
Cộng	34.298.883.811	28.751.244.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.237.829.610.562	1.225.794.306.406
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.305.675.629	3.281.289.098
Cộng	1.241.135.286.191	1.229.075.595.504
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	1.065.201.681.054	1.001.412.728.273
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.893.114.772	1.777.467.170
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.277.799.427)	823.868.865
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(36.331.949.516)	(15.161.919.838)
Cộng	1.020.485.046.883	988.852.144.470
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.575.104	1.232.732.684
Lãi tiền gửi kỳ quỹ	19.607.700	28.716.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	90.069.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.055.426.183	4.162.374.099
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.927.211.848	1.040.280.246
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	619.060.573	1.172.633.150
Doanh thu hoạt động tài chính khác	86.869.880	-
Cộng	6.059.751.288	7.726.805.861
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	8.299.275.050	3.821.325.006
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.560.973.171	8.724.520.959
Lãi nhận kỳ quỹ, kỳ cược	166.088.111	197.977.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.771.454.560	6.718.690.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	912.842.396	686.218.023
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(126.446.280)	(1.447.842.504)
Chi phí tài chính khác	60.583.325	515.140.127
Cộng	26.644.770.333	19.216.030.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	62.829.074.505	70.284.239.562
Chi phí vật liệu, bao bì	15.246.694.840	13.783.771.833
Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ	7.924.529.078	6.170.015.579
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	8.112.829.177	8.531.037.652
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	1.503.213.358	944.607.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.164.947.958	892.375.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.762.464.678	3.703.077.053
Chi phí bằng tiền khác	24.405.421.151	48.977.824.770
Cộng	125.949.174.745	153.286.949.027
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.808.001.626	14.006.436.372
Chi phí vật liệu, bao bì	1.841.035.845	1.701.780.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.282.679.453	1.325.514.107
Thuế, phí, lệ phí	429.318.903	369.263.563
Dự phòng phải thu khó đòi	2.120.537.247	2.639.291.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.908.678.042	4.385.156.731
Chi phí bằng tiền khác	7.325.397.012	10.423.418.496
Lợi thế thương mại	413.923.694	413.923.694
Cộng	32.129.571.822	35.264.785.114
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	633.533.563	2.983.089.445
Thu nhập từ bán phuy	5.065.454.550	5.331.636.367
Thu nhập cho thuê	1.815.889.673	1.734.809.507
Thanh lý tài sản cố định	222.716.493	484.444.647
Thu từ chương trình quay số may mắn	-	335.868.536
Thu tiền bồi thường di dời Trạm Xăng Dầu số 01	63.636.364	394.871.000
Các khoản khác	1.020.165.374	616.785.548
Cộng	8.821.396.017	11.881.505.050
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	755.893.568	572.123.174
Phạt vi phạm hành chính	158.086.941	118.852.107
Các khoản khác	130.753.674	84.805.219
Cộng	1.044.734.183	775.780.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.398.732.317.711	1.269.284.514.698
Chi phí nhân công	94.523.519.450	100.609.969.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.640.757.557	6.003.142.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.269.255.640	31.280.026.482
Chi phí khác bằng tiền	44.303.009.730	75.785.007.760
Cộng	1.579.468.860.088	1.482.962.661.561
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	10.133.642.374	11.814.587.529
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	7.291.802.661	9.034.109.425
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	2.841.839.713	2.780.478.104
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.133.642.374	11.814.587.529
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.503.795.358	1.412.854.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.018.303.374)	(656.444.456)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	485.491.984	756.410.525
13. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.859.427.065	37.710.045.052
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(7.647.567.052)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.647.567.052)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.859.427.065	30.062.478.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.785	2.855
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.785	2.855

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(**): Theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHCD tại ngày 07 tháng 4 năm 2018 trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, khen thưởng Ban điều hành của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 là 7.647.567.053 VND làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 từ 3.552 VND giảm xuống 2.855 VND.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2018	Năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	671.046.933.149	365.417.487.618
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(576.475.628.645)	(333.007.845.692)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan và thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	4.372.914.000	-
Shopping Centre Kiến Tường	Bên liên doanh	Bán hàng	1.809.754.636	218.152.942
		Mua hàng	143.110.129	(11.208.944)
		Phải trả khác	3.568.445.000	(2.225.055.329)
Cơ sở Sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	Phải trả khác	639.407.934	(417.438.318)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	(54.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	275.100.000	273.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	4.293.892.055	1.921.115.736
Cộng			4.568.992.055	2.194.115.736

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: xem trang 44.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 được trình bày lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 28/05/2018.

Tại ngày 01/01/2018:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo trước kiểm toán Nhà nước	Số liệu báo cáo theo kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	136	3.718.347.279	3.811.053.694	92.706.415
Khoản mục "Phải trả cho người bán ngắn hạn"	311	448.019.245.589	449.094.042.389	1.074.796.800
Khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"	313	1.072.621.918	1.294.358.367	221.736.449
Khoản mục "Phải trả người lao động"	314	27.984.709.623	26.264.762.653	(1.719.946.970)
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	421	45.740.956.527	46.257.076.663	516.120.136

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017 Số liệu báo cáo trước kiểm toán Nhà nước	Năm 2017 Số liệu báo cáo theo kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính"	21	8.801.602.661	7.726.805.861	(1.074.796.800)
Khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp"	26	36.984.732.084	35.264.785.114	(1.719.946.970)
Khoản mục "Chi phí thuế TNDN hiện hành"	52	11.685.557.495	11.814.587.529	129.030.034
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp"	60	38.201.098.773	38.717.218.909	516.120.136

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.123.514.981	(61.271.010)	4.062.243.971	4.123.514.981
Shopping Centre Kiến Tường (1)	2.983.231.199	-	2.983.231.199	2.983.231.199
Cơ sở Sản xuất Nước Việt (2)	1.140.283.782	(61.271.010)	1.079.012.772	1.140.283.782
Cộng	4.123.514.981	(61.271.010)	4.062.243.971	4.123.514.981

(1) Theo hợp đồng liên doanh số 04.2015/HDLĐ ngày 15/10/2015 giữa Công ty với Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường có hiệu lực từ 13/7/2015 đến 31/12/2020, Công ty đã đầu tư số Công ty đã đầu tư số tiền 2.983.231.199 đồng mục đích kinh doanh bách hóa, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh (Công ty cam kết góp 80% tương đương 3.000.000.000 đồng trong 3.750.000.000 tổng vốn kinh doanh).

(2) Theo hợp đồng liên doanh số 06.2015/HDLĐ ngày 15/10/2015 giữa Công ty với Cơ sở sản xuất nước Việt có hiệu lực từ 10/8/2015 đến 31/12/2020, Công ty đã đầu tư số tiền 1.140.283.782 đồng mục đích kinh doanh sản xuất nước đá, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh (Công ty cam kết góp 80% tương đương 1.700.283.782 đồng trong 2.125.354.727 tổng vốn kinh doanh).

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
V.10. Tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.075.362.816	37.969.086.101	32.151.119.470	3.067.452.370	1.272.189.696	124.535.210.453
Mua trong năm	341.450.000	1.890.600.939	867.200.144	62.727.273	-	3.161.978.356
ĐT.XDCB h.thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.016.579.035)	(2.078.790.209)	(79.533.946)	-	(5.174.903.190)
Tặng khác	-	143.569.652	-	-	-	143.569.652
Giảm khác	-	-	(143.569.652)	-	-	(143.569.652)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(2.103.853)	23.173.131	-	-	21.069.278
Số dư cuối năm	50.416.812.816	36.984.573.804	30.819.132.884	3.050.645.697	1.272.189.696	122.543.354.897
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.341.670.616	31.885.770.643	25.362.373.324	2.938.410.560	1.144.078.914	101.672.304.057
Khấu hao trong năm	1.693.166.208	1.825.533.069	1.542.590.752	31.547.115	81.025.603	5.173.862.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.964.217.929)	(1.543.645.914)	(79.533.946)	-	(4.587.397.789)
Tặng khác	143.569.652	-	-	-	-	143.569.652
Giảm khác	-	-	(143.569.652)	-	-	(143.569.652)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(2.103.853)	7.667.594	-	-	5.563.741
Số dư cuối năm	42.178.406.476	30.744.981.930	25.225.416.104	2.890.423.729	1.225.104.517	102.264.332.756
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.733.692.200	6.083.315.458	6.788.746.146	129.041.810	128.110.782	22.862.906.396
Số dư cuối năm	8.238.406.340	6.239.591.874	5.593.716.780	160.221.968	47.085.179	20.279.022.141

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.836.214.785 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.618.345.131 VND.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	8.372.019.776	21.458.634.818	42.143.842.910	178.057.213.322
- Lãi trong năm	-	-	-	-	37.710.045.052	37.710.045.052
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(17.014.568.400)	(17.014.568.400)
- Thủ lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(166.765.875)	(166.765.875)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS năm 2017	-	-	-	-	(81.000.000)	(81.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2016	-	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	6.433.514.543	(6.433.514.543)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.319.109.712)	(6.319.109.712)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	83.512.687	-	-	83.512.687
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế GTGT và TNDN từ năm 2008 đến năm 2013	-	-	-	-	(1.254.871.177)	(1.254.871.177)
- Tăng khác	-	1.307.000.000	-	7.608.265.644	3.884.956.660	12.800.222.304
- Giảm khác	-	(500.118.112)	-	(3.042.600.792)	(4.201.632.179)	(7.744.351.083)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	1.589.597.706	8.455.532.463	32.457.814.213	47.961.382.736	195.764.327.118
Số dư đầu năm	105.300.000.000	1.589.597.706	8.455.532.463	32.457.814.213	47.961.382.736	195.764.327.118
- Lãi trong năm	-	-	-	-	39.859.427.065	39.859.427.065
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(18.206.470.000)	(18.206.470.000)
- Thủ lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(500.700.000)	(500.700.000)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS năm 2018	-	-	-	-	(83.100.000)	(83.100.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	7.123.614.414	(7.123.614.414)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.063.767.053)	(7.063.767.053)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	1.813.387.801	-	-	1.813.387.801
- Tăng khác	-	-	121.765.650	3.042.600.792	893.550.146	4.057.916.588
- Giảm khác	-	-	(1.109.976.125)	(3.111.301.823)	(310.404.270)	(4.531.682.219)
Số dư cuối năm này	105.300.000.000	1.589.597.706	9.280.709.789	39.512.727.596	55.426.304.211	211.109.339.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chi kinh doanh trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chức vụ	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Đông	Tây Nguyên	Miền Tây	Công ty CP TM Mộc Hóa	Vương quốc Campuchia	Quốc gia Lào	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần											
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	206.301.055.086	20.666.816.542	225.153.077.558	53.792.628.248	196.629.572.666	266.297.839.043	268.669.585.411	3.624.711.637	1.241.135.286.191	-	1.241.135.286.191
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.524.929.565	408.000.000	527.066.390.915	3.988.500	1.369.542.642	-	-	-	532.372.851.622	(532.372.851.622)	-
2. Chi phí											
Giá vốn	194.525.664.185	17.138.729.920	104.696.486.650	43.815.357.986	168.548.179.961	258.137.360.834	230.792.362.056	2.830.905.291	1.020.485.046.883	-	1.020.485.046.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.775.390.901	3.528.086.622	120.456.590.908	9.977.270.262	28.081.392.705	8.160.478.209	37.877.223.355	793.806.346	220.650.239.308	-	220.650.239.308
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	245.460.000	-	-	644.957.858	-	-	890.417.858	-	890.417.858
5. Tài sản bộ phận	167.220.152.007	16.751.771.833	182.500.917.596	43.602.353.215	159.380.799.175	-	-	-	569.455.993.826	-	569.455.993.826
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	84.065.477.649	64.079.385.352	8.502.159.885	156.647.022.886	-	156.647.022.886
Tổng tài sản	167.220.152.007	16.751.771.833	182.500.917.596	43.602.353.215	159.380.799.175	84.065.477.649	64.079.385.352	8.502.159.885	726.103.016.712	-	726.103.016.712
7. Nợ phải trả bộ phận	111.606.036.307	11.180.463.795	121.804.721.446	29.101.072.793	106.373.897.201	-	-	-	380.066.191.542	-	380.066.191.542
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	58.299.302.860	36.279.848.014	31.684.072.490	126.263.223.364	-	126.263.223.364
Tổng nợ phải trả	111.606.036.307	11.180.463.795	121.804.721.446	29.101.072.793	106.373.897.201	58.299.302.860	36.279.848.014	31.684.072.490	506.329.414.906	-	506.329.414.906

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

** Head office:*

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

** Branch:*

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * *Fax:* (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

** Branch:*

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * *Fax:* (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

** Representative Office:*

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

** Representative Office:*

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * *Fax:* (84.24) 3782 0048
Email: haiphong@aisc.com.vn